

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN 179/QĐ-UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ-UBCK 253/QĐ-UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ-UBCK 36/GPĐC-UBCK 17/GPĐC-UBCK	ngày 15 tháng 7 năm 2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013
----------------------------	--	--

Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Lê Hoàng Anh Ông Phạm Khánh Lynch Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2014) Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)
--------------------------	---	---

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân Ông Phạm Khánh Lynch Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Trần Lê Minh Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
---------------------	--	---

Trụ sở đăng ký	Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 02 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-404




Chang Hung Chun

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc


Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		179.213.962.098	221.437.818.439
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.291.454.515	9.945.379.096
Tiền	110		1.991.454.515	5.255.379.096
Các khoản tương đương tiền	112		10.300.000.000	4.690.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	149.897.910.741	102.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		159.667.654.426	102.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.769.743.685)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.846.722.692	105.663.642.736
Phải thu khách hàng	131		7.900.000.000	101.292.000.000
Trả trước cho người bán	132		275.696.000	18.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	4.936.206.902	3.815.522.258
Các khoản phải thu khác	135	7	2.734.819.790	538.120.478
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.177.874.150	3.328.796.607
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		867.874.149	807.741.358
Tài sản ngắn hạn khác	158		310.000.001	2.521.055.249
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		5.097.059.617	11.519.602.202
Tài sản cố định	220		1.838.585.822	2.896.238.487
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.161.079.604	2.035.897.971
Nguyên giá	222		11.209.697.856	11.100.069.256
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.048.618.252)	(9.064.171.285)
Tài sản cố định vô hình	227	9	677.506.218	860.340.516
Nguyên giá	228		2.815.434.711	2.715.894.711
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.137.928.493)	(1.855.554.195)
Tài sản dài hạn khác	260		3.258.473.795	8.623.363.715
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.035.035.474	5.902.854.157
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.303.063.901	1.830.135.138
Tài sản dài hạn khác	268		920.374.420	890.374.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		184.311.021.715	232.957.420.641

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		9.165.963.326	12.809.943.968
Nợ ngắn hạn	310		9.165.963.326	12.809.943.968
Phải trả người bán	312		380.317.806	171.850.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	844.653.235	2.627.745.131
Chi phí phải trả	316	13	6.876.313.860	8.944.418.756
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.064.678.425	1.065.930.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		175.145.058.389	220.147.476.673
Vốn chủ sở hữu	410		175.145.058.389	220.147.476.673
Vốn cổ phần	411	14	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	14	(45.950.000.000)	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.038.273.318	8.038.273.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.234.755.071	43.287.173.355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		184.311.021.715	232.957.420.641

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	9.087.686.874	507.277.807
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		9.087.686.874	507.277.807
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	112.648.221.242	84.260.890.190
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		112.648.221.242	84.260.890.190
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	6.804.972.560	137.419.667

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	18	38.024.026.805	56.357.434.015
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	17.508.141.015	3.508.346.623
Chi phí tài chính	22	20	10.456.271.382	30.071.953
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	44.519.148.704	46.117.798.967
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		556.747.734	13.717.909.718
Thu nhập khác	31		1.725.747.071	101.483.042
Chi phí khác	32		807.841.852	89.723.579
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		917.905.219	11.759.463
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.474.652.953	13.729.669.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	1.391.462.420
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	527.071.237	2.637.038.670
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		947.581.716	9.701.168.091
Lãi trên cổ phiếu	70	24	42	572

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	36.904.842.161	56.593.902.946
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(15.599.596.702)	(21.554.641.065)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.963.366.801)	(17.786.525.789)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.455.800.853)	(61.625.209)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.995.534.728	15.330.485.491
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.347.031.701)	(13.969.370.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.465.419.168)	18.552.226.347
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.675.703.587)	(2.242.775.700)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	12.590.000
Tiền chi mua trái phiếu	23	(55.925.092.696)	-
Tiền thu từ thanh lý trái phiếu	24	57.597.661.220	-
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(112.822.178.626)	-
Tiền thu từ thanh lý cổ phiếu	26	103.037.560.000	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	25	(52.433.055.556)	(102.500.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	104.500.000.000	24.500.000.000
Tiền thu cổ tức	27	86.236.700	-
Thu lãi tiền gửi	27	9.396.067.132	3.341.661.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.761.494.587	(76.888.523.710)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	-	60.690.000.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32	(45.950.000.000)	-
Cổ tức đã trả	36	-	(3.964.635.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.950.000.000)	56.725.364.887
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.346.075.419	(1.610.932.476)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.945.379.096	11.556.311.572
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	12.291.454.515	9.945.379.096

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập:

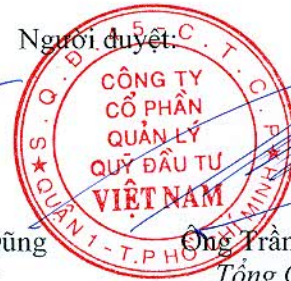


Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng




Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05 – CTQ

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	229.512.030.000	-	(121.380.000.000)	8.038.273.318	37.550.640.377	153.720.943.695
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.701.168.091	9.701.168.091
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(60.690.000.000)	121.380.000.000	-	-	60.690.000.000
Cổ tức	-	-	-	-	(3.964.635.113)	(3.964.635.113)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	229.512.030.000	(60.690.000.000)	-	8.038.273.318	43.287.173.355	220.147.476.673
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	947.581.716	947.581.716
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(45.950.000.000)	-	-	(45.950.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)	8.038.273.318	44.234.755.071	175.145.058.389

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
 Kế toán tổng hợp

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người duyệt:




Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B09 – CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 43 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 43 nhân viên) trong đó có 17 nhân viên quản lý cấp cao, 05 nhân viên mới tuyển dụng, 05 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 17 nhân viên quản lý cấp cao, 02 nhân viên mới tuyển dụng, 02 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2013: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 do Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 80TC/CDKT ngày 5 tháng 1 năm 2004.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể bán được và được nắm giữ dưới một năm. Chứng khoán kinh doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh tại ngày mà Công ty trở thành một bên tham gia ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư.

Việc mua các chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

(iii) Đánh giá lại

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập dựa trên giá thị trường của các chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với chứng khoán niêm yết) và giá thị trường bình quân từ ba công ty chứng khoán (đối với chứng khoán chưa niêm yết) tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Dự phòng giảm giá đầu tư như được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí đặt bảng quảng cáo trả trước

Phí đặt bảng quảng cáo trả trước là chi phí thuê phát sinh liên quan đến việc đặt bảng quảng cáo logo của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 9 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp tài sản thuê

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(j) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

(m) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính không bắt buộc và được phân phối toàn bộ.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	895.600.682	2.096.148.354
Tiền gửi ngân hàng	1.095.853.833	3.159.230.742
Các khoản tương đương tiền	10.300.000.000	4.690.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12.291.454.515	9.945.379.096

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 1% đến 4,8% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6% đến 7% một năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(i)	109.234.598.870	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	(ii)	50.433.055.556	102.500.000.000
		159.667.654.426	102.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(iii)	(9.769.743.685)	-
		149.897.910.741	102.500.000.000

- (i) Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ**

Chi tiết của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn do Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá mua VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Chứng chỉ quỹ niêm yết E1VFN30	5.000.000,00	49.354.598.870
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết VFMVF1	1.286.765,65	29.940.000.000
VFMVF4	2.867.477,41	29.940.000.000
	9.154.243,06	109.234.598.870

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của công ty tài chính với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có lãi suất năm dao động từ 5,15% đến 5,55% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 7,2% đến 8,5% một năm). Các chứng chỉ tiền gửi của công ty tài chính có lãi suất 13% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2013: không có).

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong năm	9.769.743.685	-
	9.769.743.685	-

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	2.543.595.188	3.655.330.917
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	392.611.714	160.191.341
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.000.000.000	-
	4.936.206.902	3.815.522.258

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

7. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi phải thu	68.278.210	360.248.521
Phải thu khác từ các quỹ dưới sự quản lý (Thuyết minh 23)	30.000.000	174.473.847
Phải thu phí hỗ trợ triển khai dự án hệ thống đại lý phân phối và thiết kế sản phẩm (Thuyết minh 23)	1.521.390.471	-
Phải thu người lao động	1.115.151.109	-
Phải thu khác	-	3.398.110
	2.734.819.790	538.120.478

8. Tài sản cố định hữu hình

2014	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.977.131.912	4.122.937.344	11.100.069.256
Tăng trong năm	109.628.600	-	109.628.600
Số dư cuối năm	7.086.760.512	4.122.937.344	11.209.697.856
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.250.746.416	3.813.424.869	9.064.171.285
Khấu hao trong năm	690.403.895	294.043.072	984.446.967
Số dư cuối năm	5.941.150.311	4.107.467.941	10.048.618.252
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.726.385.496	309.512.475	2.035.897.971
Số dư cuối năm	1.145.610.201	15.469.403	1.161.079.604

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 7.216.302.484 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.987.265.479 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2013	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.992.559.351	4.142.727.344	12.135.286.695
Tăng trong năm	1.193.004.900	-	1.193.004.900
Phân loại lại (*)	(2.208.432.339)	(19.790.000)	(2.228.222.339)
Số dư cuối năm	6.977.131.912	4.122.937.344	11.100.069.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.453.559.344	3.356.857.756	9.810.417.100
Khấu hao trong năm	878.249.018	459.868.085	1.338.117.103
Phân loại lại (*)	(2.081.061.946)	(3.300.972)	(2.084.362.918)
Số dư cuối năm	5.250.746.416	3.813.424.869	9.064.171.285
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.539.000.007	785.869.588	2.324.869.595
Số dư cuối năm	1.726.385.496	309.512.475	2.035.897.971

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2014	2013
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.715.894.711	1.979.881.711
Tăng trong năm	99.540.000	736.013.000
Số dư cuối năm	2.815.434.711	2.715.894.711
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.855.554.195	1.667.069.174
Khấu hao trong năm	282.374.298	188.485.021
Số dư cuối năm	2.137.928.493	1.855.554.195
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	860.340.516	312.812.537
Số dư cuối năm	677.506.218	860.340.516

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 1.611.157.921 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2013: 1.611.157.921 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

10. Chi phí trả trước dài hạn

2014	Phí đặt bảng quảng cáo trả trước VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.116.522.877	366.362.750	1.312.160.094	107.808.436	5.902.854.157
Tăng trong năm	-	-	99.310.387	1.367.224.600	1.466.534.987
Phân bổ trong năm	(441.056.025)	(67.636.200)	(1.129.295.281)	(1.020.899.312)	(2.658.886.818)
Xóa sổ	(3.675.466.852)	-	-	-	(3.675.466.852)
Số dư cuối năm	-	298.726.550	282.175.200	454.133.724	1.035.035.474
2013					
Số dư đầu năm	4.704.597.577	433.998.950	2.360.645.419	-	7.499.241.946
Tăng trong năm	-	-	46.544.300	-	46.544.300
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	-	143.859.421	143.859.421
Phân bổ trong năm	(588.074.700)	(67.636.200)	(1.095.029.625)	(36.050.985)	(1.786.791.510)
Số dư cuối năm	4.116.522.877	366.362.750	1.312.160.094	107.808.436	5.902.854.157

(*) Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định trong năm (Thuyết minh 8). Giá trị còn lại của các tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả	1.043.667.293	1.830.135.138
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	259.396.608	-
	<hr/>	<hr/>
	1.303.063.901	1.830.135.138
	<hr/>	<hr/>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	90.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.869.072	1.790.669.925
Thuế thu nhập cá nhân	471.804.205	836.984.297
Thuế nhà thầu	28.455.776	-
Các loại thuế khác	9.524.182	-
	<hr/>	<hr/>
	844.653.235	2.627.745.131
	<hr/>	<hr/>

13. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền thưởng theo thành tích	4.743.942.240	8.318.796.082
Lương tháng 13	1.664.036.067	-
Phí hỗ trợ kỹ thuật	357.138.328	512.067.674
Chi phí khác	111.197.225	113.555.000
	<hr/>	<hr/>
	6.876.313.860	8.944.418.756
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****14. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông	(4.595.000)	(45.950.000.000)	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông				
• Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	8.466.952	84.669.520.000
• Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	2.779.136	27.791.360.000
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000	2.404.548	24.045.480.000
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000	2.180.364	21.803.640.000
• Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000	1.051.203	10.512.030.000
• Các cá nhân khác	1.474.000	14.740.000.000	6.069.000	60.690.000.000
	18.356.203	183.562.030.000	22.951.203	229.512.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	22.951.203	229.512.030.000	16.882.203	168.822.030.000
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong năm	-	-	6.069.000	60.690.000.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(4.595.000)	(45.950.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	18.356.203	183.562.030.000	22.951.203	229.512.030.000

15. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

Nhà đầu tư ủy thác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	16.789.690	495.588.140
CAI – CYBERAGENT INVESTMENT, INC	10.543.906	10.585.734
GITP – GITP PTE. LTD	971.933	1.103.933
CAV – CYBERAGENT VENTURES, INC	2.706.912.095	-
JMAP – JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD	6.352.469.250	-
	9.087.686.874	507.277.807

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

CAF	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	495.588.140	38.914.403
Tăng trong năm	35.876.738.721	29.520.614.461
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	25.321.347.200	27.387.500.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	12.085.421	21.840.031
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	10.543.306.100	2.111.274.430
Giảm trong năm	(36.355.537.171)	(29.063.940.724)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(35.861.320.132)	(28.625.688.450)
<i>Phí lưu ký</i>	(54.917.366)	(50.864.179)
<i>Phí ngân hàng</i>	(2.588.297)	(1.584.000)
<i>Phí quản lý</i>	(434.585.770)	(385.804.095)
<i>Chi khác</i>	(2.125.606)	-
Số dư cuối năm	16.789.690	495.588.140
CAI	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	10.585.734	24.139.961
Tăng trong năm	90.172	149.755
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	90.172	149.755
Giảm trong năm	(132.000)	(13.703.982)
<i>Phí lưu ký</i>	-	(13.571.982)
<i>Phí ngân hàng</i>	(132.000)	(132.000)
Số dư cuối năm	10.543.906	10.585.734
GITP	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.103.933	-
Tăng trong năm	-	2.629.391.195
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	2.628.243.262
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	-	147.933
<i>Thu khác</i>	-	1.000.000
Giảm trong năm	(132.000)	(2.628.287.262)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(2.628.243.262)
<i>Phí ngân hàng</i>	(132.000)	(44.000)
Số dư cuối năm	971.933	1.103.933

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

	2014	2013
	VND	VND
CAV		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	5.731.374.095	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	3.024.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	5.874.095	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	2.700.000.000	-
<i>Nhận tiền từ Công ty chi hộ để mở tài khoản ngân hàng</i>	1.500.000	-
Giảm trong năm	(3.024.462.000)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(3.024.000.000)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(462.000)	-
Số dư cuối năm	2.706.912.095	-
	2014	2013
	VND	VND
JMAP		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	12.676.903.870	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	6.323.983.620	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	3.856.750	-
<i>Nhận tiền đặt cọc từ thanh lý chứng khoán</i>	6.323.983.620	-
<i>Thu khác</i>	25.079.880	-
Giảm trong năm	(6.324.434.620)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(6.323.983.620)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(451.000)	-
Số dư cuối năm	6.352.469.250	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

16. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	112.648.221.242	84.260.890.190

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	31/12/2014		31/12/2013	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng khoán chưa niêm yết					
• Công ty Cổ phần Vina Group	Vina	100.000	17.000.000.000	100.000	17.000.000.000
• Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
• Công ty Cổ phần Phần mềm Hộp màu	Colorbox	827.786	6.304.800.000	827.786	6.304.800.000
• Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	56.104	7.669.558.478	56.104	7.669.558.478
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Di động CNC	CNC	-	-	33.334	6.282.000.000
• Công ty Cổ phần Foody	Foody	125.946	12.076.743.262	125.946	12.076.743.262
• Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
• Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Bảo Kim	BK	125.000	1.250.123.750	125.000	1.250.123.750
• Công ty Cổ phần Giáo dục Topica English	Topica	142.860	6.323.983.620	119.050	10.539.972.700
• Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	85.703	6.324.881.400	-	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Đại Việt	DVT	182.556	16.891.465.600	-	-
• Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	1.112	2.105.000.432	-	-
• Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	5.500	10.539.972.700	-	-
• Công ty Cổ phần Phần mềm Nhỏ	Small Soft	54.000	3.024.000.000	-	-
		1.764.463	112.648.221.242	1.445.116	84.260.890.190

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTQ

Giá trị danh nghĩa của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

Giá trị danh nghĩa	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chưa niêm yết	10.194.556.000	7.001.086.000

17. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí lưu ký	88.377.226	34.090.774
Phí quản lý	391.111.714	103.328.893
Nhận tiền đặt cọc từ thanh lý chứng khoán	6.323.983.620	-
Phải trả khác	1.500.000	-
	6.804.972.560	137.419.667

18. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	31.374.791.262	49.883.295.149
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	665.506.143	424.768.934
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	22.040.048	804.976.639
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	3.961.689.352	5.244.393.293
Phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán	2.000.000.000	-
	38.024.026.805	56.357.434.015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ**

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Quỹ ETF, một quỹ đại chúng dạng mở mới được thành lập vào ngày 18 tháng 9 năm 2014. Quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	877.104.600.162
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	73.213.104.330
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	356.389.393.527
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	86.931.577.507
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	85.144.431.750
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	188.098.852.929

Công ty được nhận phí quản lý từ Quỹ VF1, VF4, VFA, VFB và ETF như sau:

Loại Quỹ	Phí quản lý
Quỹ VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
Quỹ VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
Quỹ VFA	1,78% giá trị tài sản ròng mỗi năm
Quỹ VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
Quỹ ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 Đồng. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 Đồng, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (2013: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì các điều kiện không được đáp ứng (2013: Không).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ**

Công ty và đại lý phân phối cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VF1	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFA	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VF1	1,00% giá trị phát hành	0,50% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFA	1,00% giá trị phát hành	0,50% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	1,00% mệnh giá/giá trị phát hành	0,50% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ

Các khoản phí này sẽ trả cho Công ty và đại lý phân phối. Theo hợp đồng được ký giữa Công ty và đại lý phân phối, nếu chứng chỉ quỹ được phát hành hoặc mua lại thông qua đại lý phân phối, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí phát hành bằng 0,25% giá trị phát hành và phí mua lại bằng 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ và Công ty sẽ được hưởng khoản chênh lệch còn lại.

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi từ thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	6.100.000.000	-
Lãi từ thanh lý trái phiếu	2.217.807.494	-
Cổ tức được chia	86.236.700	-
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	9.104.096.821	3.508.346.623
	17.508.141.015	3.508.346.623

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

20. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	9.769.743.685	-
Lỗ do thanh lý cổ phiếu niêm yết	42.019.756	-
Lỗ do thanh lý trái phiếu	545.238.970	-
Chi phí môi giới	52.509.820	-
Phí ngân hàng	46.759.151	30.071.953
	<hr/>	
	10.456.271.382	30.071.953

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên	24.762.314.535	27.038.429.210
Chi phí văn phòng	8.965.215.974	9.415.449.110
Chi phí khấu hao	1.272.156.030	1.526.602.124
Phí dịch vụ chuyên môn	1.239.054.139	1.415.903.040
Phí quà tặng	574.617.153	1.229.795.300
Phí quảng cáo, phí đăng báo	836.034.856	1.048.870.700
Chi phí tiếp khách	1.116.532.377	981.557.341
Phí công tác và phí đi lại	606.891.858	493.306.106
Phí huấn luyện và hội thảo	86.442.610	250.881.263
Chi phí phát hành chứng chỉ quỹ	1.262.001.450	208.868.986
Chi phí khác	3.797.887.722	2.508.135.787
	<hr/>	
	44.519.148.704	46.117.798.967

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	-	1.391.462.420
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	786.467.845	2.387.474.788
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(259.396.608)	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	249.563.882
	527.071.237	2.637.038.670
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	527.071.237	4.028.501.090

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.474.652.953	13.729.669.181
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	324.423.650	3.432.417.295
Chi phí không được khấu trừ thuế	221.619.661	467.085.645
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	249.563.882
Thu nhập không bị tính thuế	(18.972.074)	-
Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	(116.440.732)
	527.071.237	4.028.501.090

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2014 VND	2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các cổ đông				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	570.501.435	-	-
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	-	659.375.882	-	-
▪ Dragon Capital Management Limited	-	2.008.863.316	-	-
▪ Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	517.311.691	-	-
Các quỹ dưới sự quản lý				
▪ VF1	19.071.261.740	34.207.720.284	1.453.653.815	1.916.445.361
	1.036.000	-	16.000	-
	1.679.228.602	4.698.474.441	1.889.237	633.706.820
	-	-	-	72.221.285
▪ VF2	-	-	-	-
	-	-	-	12.349.999
▪ VF4	9.465.113.264	12.913.726.155	598.512.728	1.144.219.269
	18.844.048	-	552.000	-
	2.130.095.250	-	84.968.644	-
	-	-	-	50.000.000
▪ VFA	1.742.811.185	2.329.411.140	235.655.063	(159.412.155)
	112.001.932	301.597.713	-	42.753.435
	-	-	-	16.908.355

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2014 VND	2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tính chất giao dịch				
▪ VFB	714.276.656	432.437.570	65.011.398	57.114.664
	2.160.000	804.976.639	-	-
	-	244.321.139	-	20.503.523
	-	-	-	22.994.208
▪ ETF	381.328.417	-	103.336.303	-
	40.363.568	-	-	-
	-	-	30.000.000	-
Công ty liên quan khác				
▪ Dragon Capital Markets Limited	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	1.521.390.471	-	1.521.390.471	-

P
 NH
 ON
 NH
 P
 T.P
 P
 NH
 ON
 NH
 P
 T.P

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

24. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 947.581.716 VND (2013: 9.701.168.091 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 22.586.121 (2013: 16.965.340) cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	947.581.716	9.701.168.091

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	22.951.203	16.882.203
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại vào ngày 27 tháng 12 năm 2013	-	83.137
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại vào ngày 3 tháng 12 năm 2014	(365.082)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	22.586.121	16.965.340

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

25. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.244.338.119	4.193.567.544
Trong vòng hai đến năm năm	655.199.688	1.899.537.807
	<hr/>	<hr/>
	1.899.537.807	6.093.105.351

26. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	11.395.853.833	7.849.230.742
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	50.433.055.556	102.500.000.000
Phải thu khách hàng	(iii)	7.900.000.000	101.292.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	4.936.206.902	3.815.522.258
Phải thu khác	(iii)	2.734.819.790	538.120.478
		<hr/>	<hr/>
		77.399.936.081	215.994.873.478

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán và phải thu hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu phí quản lý được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	380.317.806	380.317.806	380.317.806	-	-
Chi phí phải trả	6.876.313.860	6.876.313.860	6.876.313.860	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.064.678.425	1.064.678.425	1.064.678.425	-	-
	8.321.310.091	8.321.310.091	8.321.310.091	-	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	171.850.000	171.850.000	171.850.000	-	-
Chi phí phải trả	8.944.418.756	8.944.418.756	8.944.418.756	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.065.930.081	1.065.930.081	1.065.930.081	-	-
	10.182.198.837	10.182.198.837	10.182.198.837	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	10.300.000.000	4.690.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	50.433.055.556	102.500.000.000
	1.095.853.833	3.159.230.742
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	1.095.853.833	3.159.230.742

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(ii) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng do sự thay đổi của tỷ giá. Công ty không chịu rủi ro tỷ giá do các tài sản và nợ phải trả của Công ty có gốc bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(iii) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ được niêm yết trên sàn HOSE và các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các chứng khoán do Công ty nắm giữ là 109.234.598.870 VND (31/12/2013: nil). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: nil) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 852.029.871 VND (31/12/2013: nil).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTQ

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn	159.667.654.426	149.897.910.741	102.500.000.000	102.500.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	11.395.853.833	11.395.853.833	7.849.230.742	7.849.230.742
▪ Phải thu khách hàng	7.900.000.000	7.900.000.000	101.292.000.000	101.292.000.000
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	4.936.206.902	4.936.206.902	3.815.522.258	3.815.522.258
▪ Phải thu khác	2.734.819.790	2.734.819.790	538.120.478	538.120.478
	186.634.534.951	176.864.791.266	215.994.873.478	215.994.873.478
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	380.317.806	380.317.806	171.850.000	171.850.000
▪ Chi phí phải trả	6.876.313.860	6.876.313.860	8.944.418.756	8.944.418.756
▪ Phải trả ngắn hạn khác	1.064.678.425	1.064.678.425	1.065.930.081	1.065.930.081
	8.321.310.091	8.321.310.091	10.182.198.837	10.182.198.837

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

27. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có khoản điều chỉnh nào được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và trong năm kết thúc cùng ngày cho báo cáo tài chính này.

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc